

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.870	25.870	26.200	26.200	VNĐ
	AUD	16.650	16.750	17.160	17.160	VNĐ
	CAD	18.730	18.840	19.320	19.320	VNĐ
	CHF		31.500		32.330	VNĐ
	EUR	29.490	29.620	30.430	30.430	VNĐ
	GBP	34.840	34.990	35.880	35.880	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	175,50	179,00	182,60	183,60	VNĐ
	NZD		15.540		16.060	VNĐ
	SGD	19.890	20.070	20.590	20.590	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 12/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 12/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.